

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH THÀNH
TỈNH THANH HÓA**

Bản án: 43/2024/HS-ST
Ngày 15 tháng 5 năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Quách Thị Tình; Ông Bùi Văn Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thắm - Thư ký tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa: Ông Vũ Minh Tuệ - Kiểm sát viên.

Ngày 15/5/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 19/2024/TLST - HS ngày 05 tháng 3 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2024/QĐXXST- HS ngày 03/4/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2024/ HSST- QĐ ngày 17/4/2024 đối với bị cáo:

Đào Thị Ánh N; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nữ.

Sinh ngày: 15/9/1985, tại **thị trấn K, huyện T, Thanh Hóa;**

Nơi cư trú: **khu phố F T, thị trấn K, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; con ông: **Đào Quang T** - Đã chết và bà: **Lê Thị T1** - Sinh năm 1957; Chồng: **Chu Việt H** - Sinh năm 1984; bị cáo có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2013, con nhỏ nhất sinh năm 2020.

Tiền án: Không; Tiền sự: Không.

Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, được áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện đang thi hành lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

Có mặt tại phiên tòa.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1 - Bà **Nguyễn Thị N1**, sinh ngày 24/01/1969;

2 - Ông **Nguyễn Đình V**, sinh ngày 12/01/1966;

Đều trú tại: **thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

Đều vắng mặt.

3- Bà **Bùi Thị H1**; sinh ngày 08/02/1984,

Trú tại: **thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

Vắng mặt tại phiên tòa (Bà **H1** có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Chiều tối ngày 18/9/2022, bà **Nguyễn Thị N1**, sinh ngày 24/01/1969 và chồng là ông **Nguyễn Đình V**, sinh ngày 12/01/1966, trú tại **thôn T, xã T, huyện T** cùng với bà **Bùi Thị H1** sinh ngày 08/02/1984, trú tại **thôn D, xã T, huyện T** đến nhà **Đào Thị Ánh N** sinh ngày 15/9/1986, trú tại **khu phố F T, thị trấn K, huyện T** để vay tiền. Nguyệt thống nhất cho vợ chồng bà **N1** vay số tiền 100.000.000 đồng với lãi suất 3000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương lãi suất 109,5%/năm. Vợ chồng bà **N1** phải thế chấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà **N1**, số DD052433 do **Sở T3** cấp ngày 14/9/2021 cho **N**. Do **N** không có tiền mặt nên yêu cầu vợ chồng bà **N1** cung cấp số tài khoản để chuyển tiền, do bà **N1** không có số tài khoản nên **N** đã chuyển khoản từ số tài khoản 101502129999 của **N** tại **Ngân hàng thương mại cổ phần C (V3)** đến số tài khoản 3507205143418 tại **Ngân hàng N2** số tiền 100.000.000 đồng của bà **Bùi Thị H1**. Khi cho vay tiền, **N** cho vợ chồng bà **N1** ký vào giấy vay tiền, trong đó chỉ ghi số tiền vay, không ghi lãi suất. Sau khi vay tiền, do có công việc nên bà **Bùi Thị H1** đã sử dụng số tiền mà **N** cho vợ chồng bà **N1** vay. Bà **H1** đưa cho bà **N1** 10.000.000 đồng và thỏa thuận với bà **N1** sẽ chịu trách nhiệm trả tiền lãi hàng tháng cho **N**.

Ngày 06/5/2024 bà **Bùi Thị H1** đã có ý kiến đề nghị, số tiền bà **Bùi Thị H1** đưa cho bà **N1** 10.000.000 đồng, bà **H1** nhận sẽ tính vào số tiền bà **H1** vay của **N**, bà **H1** không yêu cầu bà **N1** phải trả số tiền này.

Bà **H1** đã chuyển khoản trả cho **N** tổng số tiền lãi là 45.000.000 (Bốn mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra, quá trình điều tra còn xác định được:

Tháng 02/2023, bà **N1** đến gặp **N** để vay số tiền là 30.000.000 đ (Ba mươi triệu đồng). **N** đồng ý cho bà **N1** vay với lãi suất 3000 đồng/1 triệu/ 1 ngày, tương đương lãi suất 109,5%/năm. **N** nói với bà **N1** là do số tiền lãi của khoản vay 100.000.000 đồng còn nợ 02 tháng tiền lãi là 18.000.000 đồng nên bà **N1** phải trả số tiền lãi này cho **N**. Vì vậy, **N** đưa cho bà **N1** 12.000.000 đồng tiền mặt và yêu cầu bà **N1** viết giấy vay số tiền 30.000.000 đồng. Đến kỳ trả lãi khoản vay 30.000.000 đồng vào tháng 03/2023, do không có tiền trả lãi nên bà **N1** xuống nhà **N** xin tiền lãi, thì được **N** thống nhất không

thu lãi khoản vay 30.000.000 đồng mà N mà chỉ thu lãi của bà N1 thời gian 01 tháng là 2.700.000 đồng. Tuy nhiên đến nay bà N1 chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho N.

Đến ngày 27/7/2023, N và vợ chồng bà N1 thống nhất làm biên bản chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng bà N1 đang thế chấp sang cho vợ chồng N. Nguyệt cam kết, khi nào vợ chồng bà N1 trả đủ số tiền 130.000.000 đồng thì vợ chồng N sẽ chuyển trả lại mảnh đất cho bà N1, ông V1.

Đến ngày 28/9/2023, Đào Thị Ánh N đến Công an huyện T đầu thú khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã tiến hành trưng cầu giám định thu thập dữ liệu điện tử đối với 01 điện thoại nhãn hiệu OPPO A54 của Đào Thị Ánh N. Tại Kết luận giám định số 7582/KL-KTHS ngày 13/11/2023 của V4, Bộ C1 kết luận tìm thấy 1585 tin nhắn SMS/MMS, có 19181 tin nhắn Facbook Messenger, 23548 tin nhắn Zalo, 28 file âm thanh, 19702 hình ảnh lưu trữ trong máy điện thoại.

Căn cứ tài liệu, chứng cứ thu thập được xác định, bà H1 đã chuyển khoản trả cho N số tiền lãi là 45.000.000 đồng; bà N1 đã nhận trả cho N số tiền lãi là 18.000.000 đồng của khoản vay 100.000.000 đồng. Tổng cộng, N đã thu số tiền lãi của khoản vay 100.000.000 đồng là 63.000.000 đồng (Trong đó 45.000.000 đồng là tiền lãi thu của bà H1 và 18.000.000 đồng là khoản trừ vào khoản bà N1 vay). Đối với số tiền bà N1 ký nhận vay 30.000.000 đồng, N chưa thu tiền lãi của khoản vay 30.000.000 đồng là 2.700.000 đồng này.

Số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự của N cho khoản vay 100.000.000 đồng là 91.952.055 đồng; cho khoản vay 30.000.000 đồng là 2.206.850 đồng. Số tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự của Đào Thị Ánh N cho hai khoản Nguyệt cho vay là 94.158.905 đ (Chín mươi tư triệu, một trăm năm mươi tám nghìn không trăm lẻ chín đồng).

Số tiền thu lãi tối đa của khoản vay 100.000.000 đồng là 20.547.945 đồng; cho khoản vay 30.000.000 đồng là 493.150 đồng.

Về vật chứng vụ án: Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu giữ:

- 01 điện thoại di động Oppo A54 màu xanh đen, cũ thu giữ của bị cáo Đào Thị Ánh N;
- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD052433, ngày 25/12/2023,
- Ngày 02/01/2024, bị cáo Đào Thị Ánh N đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra Công an huyện T số tiền 45.000.000 đồng là số tiền lãi mà N đã thu được của bà H1 để xử lý theo quy định của pháp luật.

Cơ quan điều tra đã xử lý vật chứng trả lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD052433 do **Sở Tài nguyên môi trường tỉnh T3** cấp ngày 14/9/2021 cho bị cáo để làm thủ tục sang tên lại mảnh đất trên cho vợ chồng bà **N1**.

- 01 điện thoại di động Oppo A54 màu xanh đen, cũ thu giữ của bị cáo **Đào Thị Ánh N**.

- Số tiền 45.000.000 đồng hiện đang được bảo quản, lưu giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành chờ xử lý.

Tại bản cáo trạng số: 26/CT - VKSTT ngày 03/3/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa truy tố **Đào Thị Ánh N** về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo **Đào Thị Ánh N** phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” và áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 201; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 điều 51; Điều 36 của Bộ luật hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Đào Thị Ánh N**, từ 12 (Mười hai) tháng đến 18 (Mười tám) tháng cải tạo không giam giữ.

Về hình phạt bổ sung: Phạt bổ sung bị cáo số tiền từ 40.000.000đ đến 60.000.000đ để sung quỹ nhà nước.

Về vật chứng:

Đề nghị tịch thu sung công quỹ nhà nước: 01 điện thoại di động Oppo A54 màu xanh đen, cũ thu giữ của bị cáo **Đào Thị Ánh N**;

- Buộc **Đào Thị Ánh N** nộp lại số tiền số tiền 45.000.000 đồng tiền lãi mà **Đào Thị Ánh N** đã thu được của bà **Bùi Thị H1** để trả lại cho người vay và sung công quỹ Nhà nước.

- Truy thu của bà **Bùi Thị H1** số tiền 100.000.000 đồng.

- Truy thu của bà **Nguyễn Thị N1** số tiền 12.000.000 đồng.

Là số tiền **Đào Thị Ánh N** sử dụng công cụ phạm tội để nộp ngân sách Nhà nước.

- Truy thu của **Đào Thị Ánh N** số tiền lãi tương ứng với lãi suất 20% /năm là: 8.219.178 đồng để nộp ngân sách Nhà nước.

- Truy thu của **Đào Thị Ánh N** số tiền lãi: 36.780.822 đồng tiền đã thu lời vượt quá lãi suất 20% /năm để trả lại cho bà **Bùi Thị H1**.

- Đối với khoản tiền lãi 01 tháng của số tiền 30.000.000đồng, theo thỏa thuận của bà **N1** và **N** là 2.700.000 đồng, **N** không thu và bà **N1** cũng chưa trả cho **N** nên đề nghị không thu số tiền này.

Về án phí: Bị cáo **Đào Thị Ánh N** phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tranh tụng: Bị cáo **Đào Thị Ánh N** thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội và không có ý kiến tranh luận với đại diện VKS. Trong lời nói sau cùng, bị cáo xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt để có cơ hội sửa chữa sai lầm và xin giảm nhẹ hình và xin giảm số tiền phạt bổ sung là tiền vì bị cáo hiện không có việc làm, đang rất khó khăn về kinh tế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của điều tra viên Cơ quan điều tra **công an huyện T** và kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo **Đào Thị Ánh N** thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung Cáo trạng đã truy tố. Lời nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra; phù hợp với diễn biến, thời gian, địa điểm và tang vật của vụ án cùng với những tài liệu chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Xuất phát từ động cơ vụ lợi, nên từ ngày 18/9/2022 đến ngày 28/9/2023 (Ngày Nguyệt đầu thù), **Đào Thị Ánh N** đã cho bà **Nguyễn Thị N1**, ông **Nguyễn Văn V2** (Thực tế là bà **Bùi Thị H1**) vay số tiền 100.000.000 đồng và cho bà **Nguyễn Thị N1** vay số tiền 30.000.000 đồng với lãi suất (109,5%/năm), vượt quá 05 lần mức tối đa 20%/ năm theo quy định của Bộ luật dân sự để nhằm thu lời bất chính của số tiền 100.000.000 đồng là số tiền 91.952.055 đồng và thu lời bất chính của số tiền 30.000.000 đồng là số tiền 2.206. 850 đồng. Tổng số tiền bị cáo **N** thu lời bất chính là **94.158.905 đồng**. Do đó có đủ cơ sở để kết luận hành vi của **Đào Thị Ánh N** đã phạm vào tội: “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 BLHS năm 2015.

[3] Xét tính chất vụ án là ít nghiêm trọng nhưng hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến việc quản lý kinh tế của Nhà nước, làm lung lay đoạn chính sách tín dụng của Nhà nước, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Trong tình hình hiện nay, hoạt động tín dụng đen đang bùng phát, làm rối loạn trong thị trường tài chính, gây mất ổn định xã hội và tạo ra những hậu quả khó lường cho người vay lẫn người cho vay, đây cũng là một trong những nguyên nhân làm phát sinh nhiều tội phạm khác. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm bị cáo trước pháp luật mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[4] Xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Tình tiết tăng nặng: Bị cáo không tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo “Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải”; “Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng”; “Tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả”; sau khi phạm tội đã ra “Đầu thú” hành vi phạm tội của mình. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[5] Bị cáo **Đào Thị Ánh N** có 03 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của BLHS, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Vì vậy Hội đồng xét xử thấy không cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà xử phạt bị cáo bằng hình phạt cải tạo không giam giữ, dưới sự giám sát của chính quyền địa phương và gia đình cũng đủ để răn đe bị cáo thành người công dân tốt, có ích cho xã hội.

[6] Về vật chứng vụ án:

Đối với 01 điện thoại di động Oppo A54 màu xanh đen, cũ thu giữ của bị cáo **Đào Thị Ánh N** là phương tiện **N** dùng để liên lạc trao đổi việc cho vay lãi nặng, tính toán tiền lãi, liên lạc để đòi tiền lãi với người vay nên cần tịch thu nộp Ngân sách nhà nước.

[7] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD052433 do **Sở Tài nguyên môi trường tỉnh T3** cấp ngày 14/9/2021 cho **Đào Thị Ánh N**. Cơ quan điều tra đã trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD052433 cho bị cáo để làm thủ tục sang tên lại mảnh đất trên cho vợ chồng bà **N1** là phù hợp. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Đối với số tiền 45.000.000 đồng, bị cáo **Đào Thị Ánh N** đã tự nguyện giao nộp ngày 02/01/2024, là số tiền lãi mà **N** đã thu được của người vay (Bà **Bùi Thị H1**) cần được thu giữ để trừ vào các khoản bị cáo phải thi hành án là phù hợp.

[9] Đối với khoản tiền gốc **Đào Thị Ánh N** đã cho bà **H1** vay 100.000.000 đồng được xác định là phương tiện phạm tội, nên bị tịch thu sung quỹ Nhà nước. Tuy nhiên, số tiền gốc bà **H1** vay 100.000.000 đồng, bà **H1** chưa trả cho **N** nên cần truy thu của bà **H1** 100.000.000 đồng, để nộp Ngân sách Nhà nước là đúng quy định của pháp luật.

[10] Đối với khoản tiền **Đào Thị Ánh N** đã cho bà **N1** vay là 30.000.000 đồng. **N** đã cho bà **N1** vay và tính lãi 1 tháng cho bà **N1** là 2.700.000 đồng, **N** Không thu khoản tiền lãi này, bà **N1** cũng thống nhất là **N** không thu khoản tiền này của bà **N1**. Do đó không truy thu khoản tiền này là phù hợp.

[11] - Đối với khoản tiền **Đào Thị Ánh N** đã cho bà **N1** vay là 30.000.000 đồng (Thực tế bà **N1** nhận của **N** 12.000.000 đồng, còn số tiền 18.000.000 đồng Nguyệt trừ vào tiền lãi 02 tháng của khoản tiền 100.000.000 đồng). Số tiền 12.000.000 đồng được

xác định là phương tiện phạm tội của **N**, nên tịch thu sung quỹ Nhà nước. Tuy nhiên, số tiền này bà **N1** vay nhưng bà **N1** chưa trả cho **N**, nên cần truy thu của bà **N1** số tiền 12.000.000 đồng này, để nộp Ngân sách Nhà nước là đúng quy định của pháp luật.

[12] - Đối với khoản tiền gốc 18.000.000 đồng (Trong khoản vay 30.000.000 đồng mà **Đào Thị Ánh N** đã cho bà **N1** vay) là tiền **N** tính lãi 02 tháng của khoản vay 100.000.000 đồng, thực tế **N** không giao khoản tiền cho bà **N1** và bà **N1** cũng không nhận khoản tiền này, nên Hội đồng xét xử xác định, bà **N1** không được vay của **N** và **N** cũng không cho bà **N1** vay khoản tiền gốc 18.000.000 đồng này, Vì vậy không truy thu số tiền 18.000.000 đồng này.

[13] Đối với khoản tiền gốc **Đào Thị Ánh N** đã cho bà **H1** vay 100.000.000 đồng. Bị cáo **N** đã thu lãi là 45.000.000đ (Trong đó khoản tiền lãi vượt quá mức lãi suất 20% là **36.780.822** đồng (Làm trong số là **36.781.000** đồng) mà **N** đã thu được từ hành vi cho vay lãi nặng đối với bà **H1**, bà **H1** không sử dụng các khoản vay từ **N** vào mục đích bất hợp pháp nên cần buộc **N** phải trả lại cho bà **H1** số tiền này. Khoản tiền **8.219.178** đồng (Làm trong số là **8.219.000** đồng) tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là khoản tiền phát sinh từ tội phạm mà **N** đã thu được từ người vay là bà **H1**, cần truy thu của **N** để nộp ngân sách nhà nước).

[14] Về hình phạt bổ sung: Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 201 cần phạt bổ sung hình phạt tiền đối với bị cáo số tiền 40.000.000 đồng là đúng quy định của pháp luật.

[15] Về khấu trừ thu nhập: Quá trình điều tra thể hiện bị cáo không có nghề nghiệp, từ khi bị khởi tố vụ án đến nay bị cáo không có thu nhập gì, nên không áp dụng khấu trừ thu nhập đối với bị cáo là phù hợp.

[16] Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố bị cáo **Đào Thị Ánh N** phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

- Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 201; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 Bộ luật hình sự năm 2015.

- Xử phạt bị cáo **Đào Thị Ánh N** 12 (Mười hai) tháng cải tạo không giam giữ.

Thời điểm chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ của **Đào Thị Ánh N** được tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nhận được quyết định thi hành án.

- Về hình phạt bổ sung: Phạt bổ sung bị cáo **Đào Thị Ánh N** số tiền **40.000.0000 đ (Bốn mươi triệu đồng)** để nộp ngân sách nhà nước.

- Về tang vật: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015; điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu sung quỹ nhà nước 01 điện thoại di động Oppo A54 màu xanh đen, cũ của bị cáo **Đào Thị Ánh N**.

Về trách nhiệm dân sự:

- Buộc bị cáo **Đào Thị Ánh N** phải trả lại cho bà **Bùi Thị H1** số tiền **36.781.000 đ (Ba mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi một nghìn đồng)**.

Bà **Bùi Thị H1** được nhận số tiền **36.781.000 đ (Ba mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi một nghìn đồng)** do bị cáo **Đào Thị Ánh N** trả lại.

- Truy thu số tiền của **Đào Thị Ánh N** số tiền lãi vượt quá mức lãi suất 20%/năm là **8.219.000 đ (Tám triệu hai trăm mười chín nghìn đồng)** để nộp ngân sách Nhà nước. (Bị cáo **N** đã nộp số tiền 45.000.000 đ (Bốn mươi lăm triệu đồng) theo biên lai số 0001039 ngày 02 tháng 4 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự **huyện T**, nên bị cáo đã nộp đủ số tiền phải trả cho bà **Bùi Thị H1** là **36.781.000** đồng và số tiền lãi vượt quá mức lãi suất 20%/năm là **8.219.000** đồng).

- Truy thu của bà **Nguyễn Thị N1** số tiền **12.000.000 đ (Mười hai triệu đồng)** để nộp ngân sách Nhà nước.

- Truy thu của bà **Bùi Thị H1** số tiền **100.000.000 đ (Một trăm triệu đồng)** để nộp ngân sách Nhà nước.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo **Đào Thị Ánh N** phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung luật thi hành án dân sự năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo, vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà **Bùi Thị H1**, bà **Nguyễn Thị N1**, ông **Nguyễn Đình V**. Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án phần liên quan đến quyền và lợi ích của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Quách Thị Tình Bùi Văn H2

Bùi Văn T2

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người CQLNVLQ;
- VKSND huyện Thạch Thành;
- Công an huyện Thạch Thành;
- Chi cục THADS Thạch Thành;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ Tọa phiên tòa

Bùi Văn Tuấn